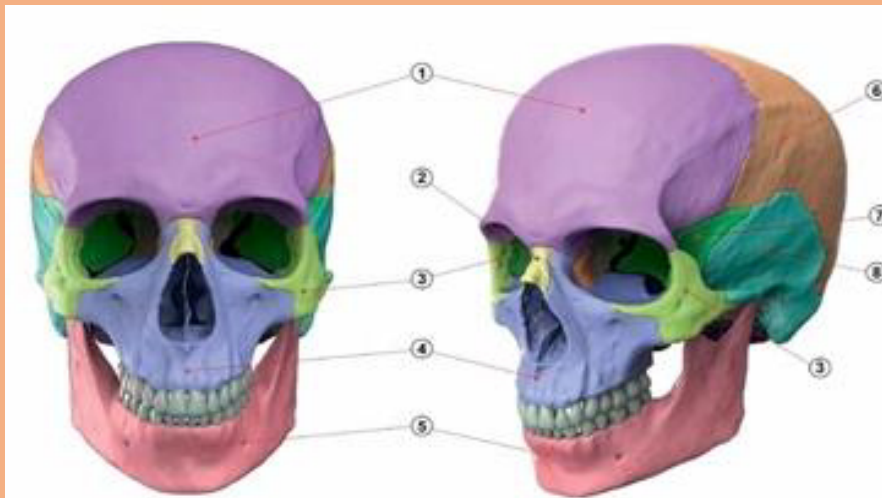


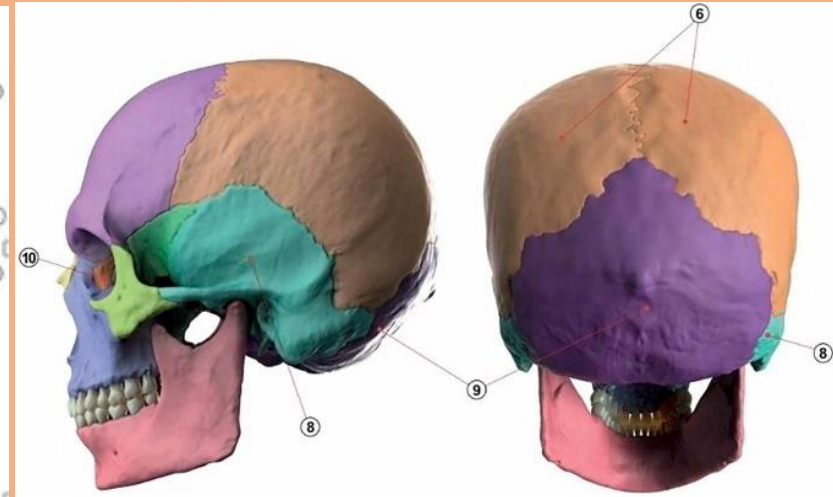


**CHƯƠNG 1: GIẢI PHẪU XƯƠNG VÀ MỐC
XƯƠNG QUAN TRỌNG VÙNG MẶT**

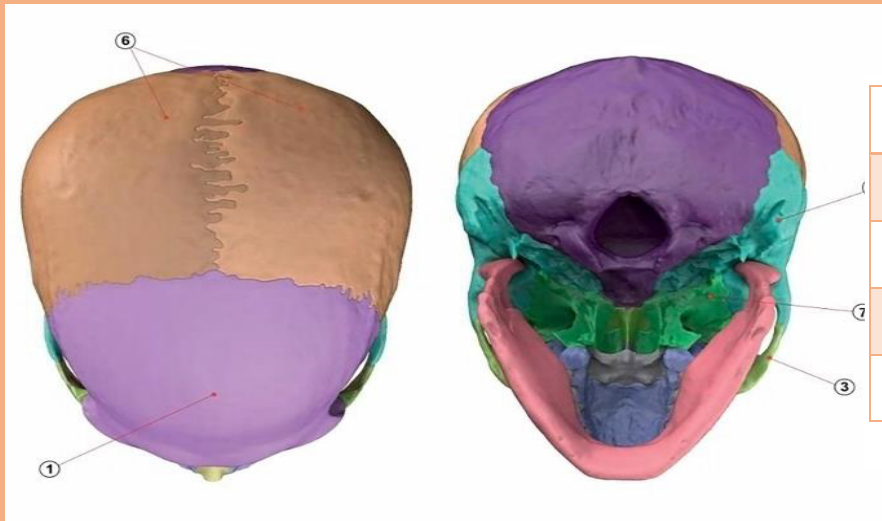
Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ



Hình 1,2,3: Những xương chính của sọ.

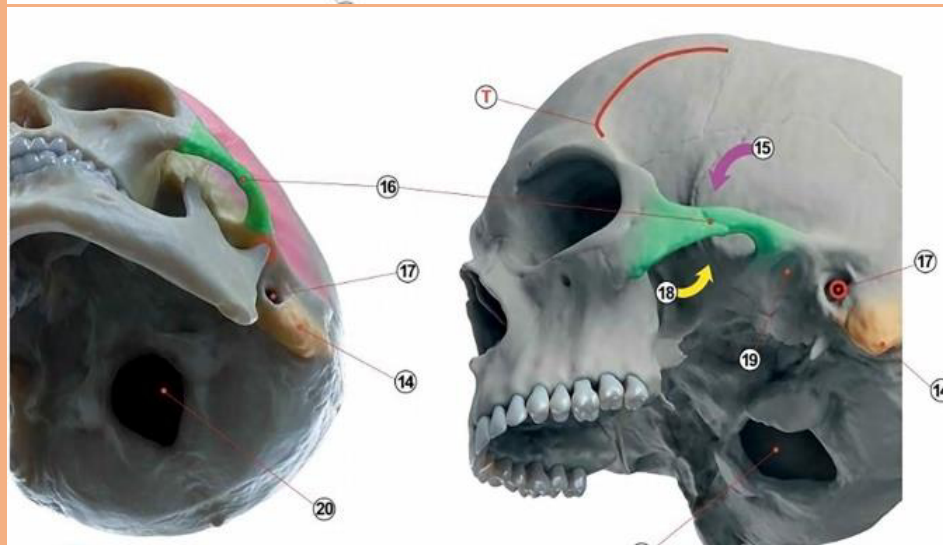
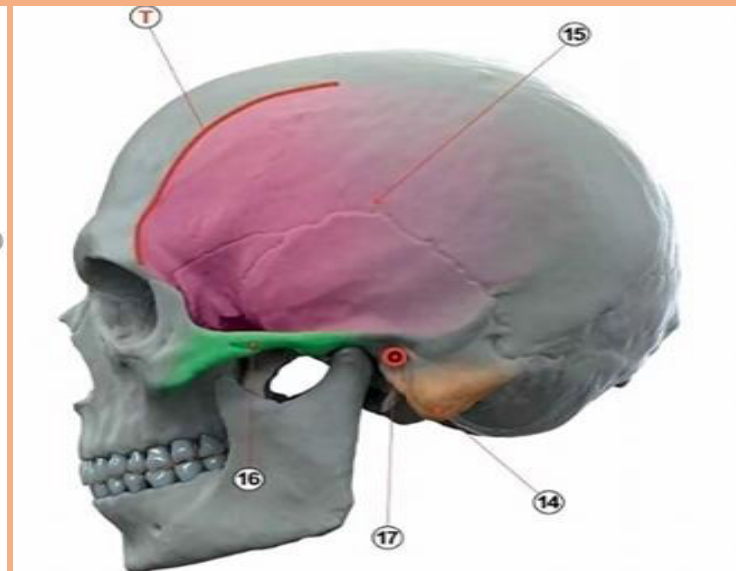
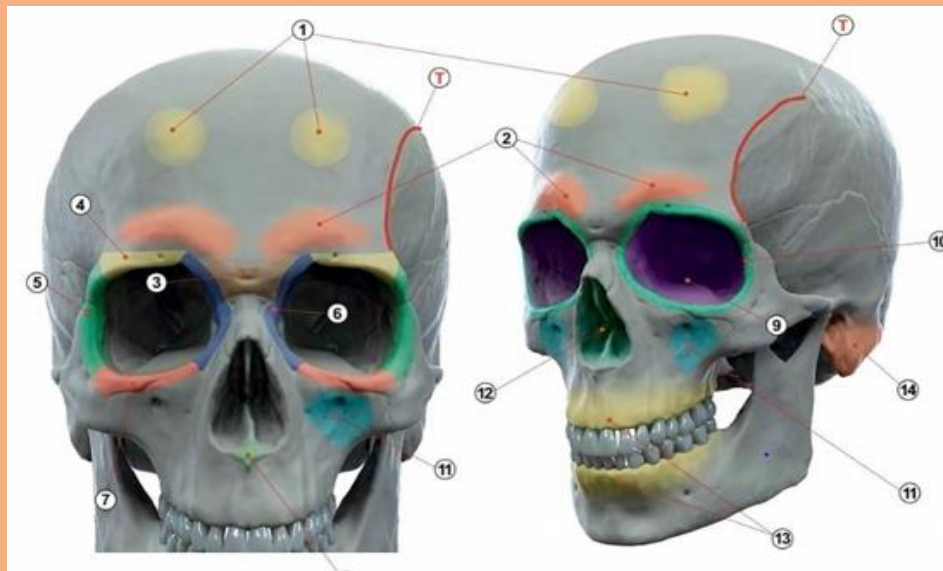


Chú thích 1: Thuật ngữ về xương trên hình 1.



1. FRONTAL BONE	1. XƯƠNG TRÁN	6. PARIETAL BONE	6. XƯƠNG ĐỈNH
2. NASAL BONE	2. XƯƠNG MŨI	7. SPHENOID BONE	7. XƯƠNG BƯỚM
3. ZYGOMATIC BONE	3. XƯƠNG GÒ MÁ	8. TEMPORAL BONE	8. XƯƠNG THÁI DƯƠNG
4. MAXILLA	4. XƯƠNG HÀM TRÊN	9. OCCIPITAL BONE	9. XƯƠNG CHẪM
5. MANDIBLE	5. XƯƠNG HÀM DƯỚI	10. LACRIMAL BONE	10. XƯƠNG LỆ

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ



- | | |
|---|-------------------------|
| ① | FRONTAL EMINENCES |
| ② | SUPERCILIARY ARCHES |
| ③ | GLABELLA |
| ④ | SUPERIOR ORBITAL MARGIN |
| ⑤ | LATERAL ORBITAL MARGIN |
| ⑥ | MEDIAL ORBITAL MARGIN |
| ⑦ | INFERIOR ORBITAL MARGIN |
| ⑧ | ANTERIOR NASAL SPINE |
| ⑨ | ORBITAL CAVITY |
| ⑩ | ORBITAL MARGIN |
| ⑪ | INFRAORBITAL FOSSA |
| ⑫ | NASAL CAVITY |
| ⑬ | ALVEOLAR PROCESSES |
| ⑭ | MASTOID PROCESS |
| ⑮ | TEMPORAL FOSSA |

- | | |
|-----|------------------|
| 1. | Lồi trán |
| 2. | Cung mày |
| 3. | Gian mày |
| 4. | Viền ổ mắt trên |
| 5. | Viền ổ mắt ngoài |
| 6. | Viền ổ mắt trong |
| 7. | Viền ổ mắt dưới |
| 8. | Gai mũi trước |
| 9. | Hốc nhãn cầu |
| 10. | Viền ổ mắt |
| 11. | Hố dưới ổ mắt |
| 12. | Hốc mũi |
| 13. | Mòm xương ổ răng |
| 14. | Mòm chẩm |
| 15. | Hố thái dương |

Hình 3,4,5: Mốc xương chính của xương sọ kèm chú thích thuật ngữ.

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ

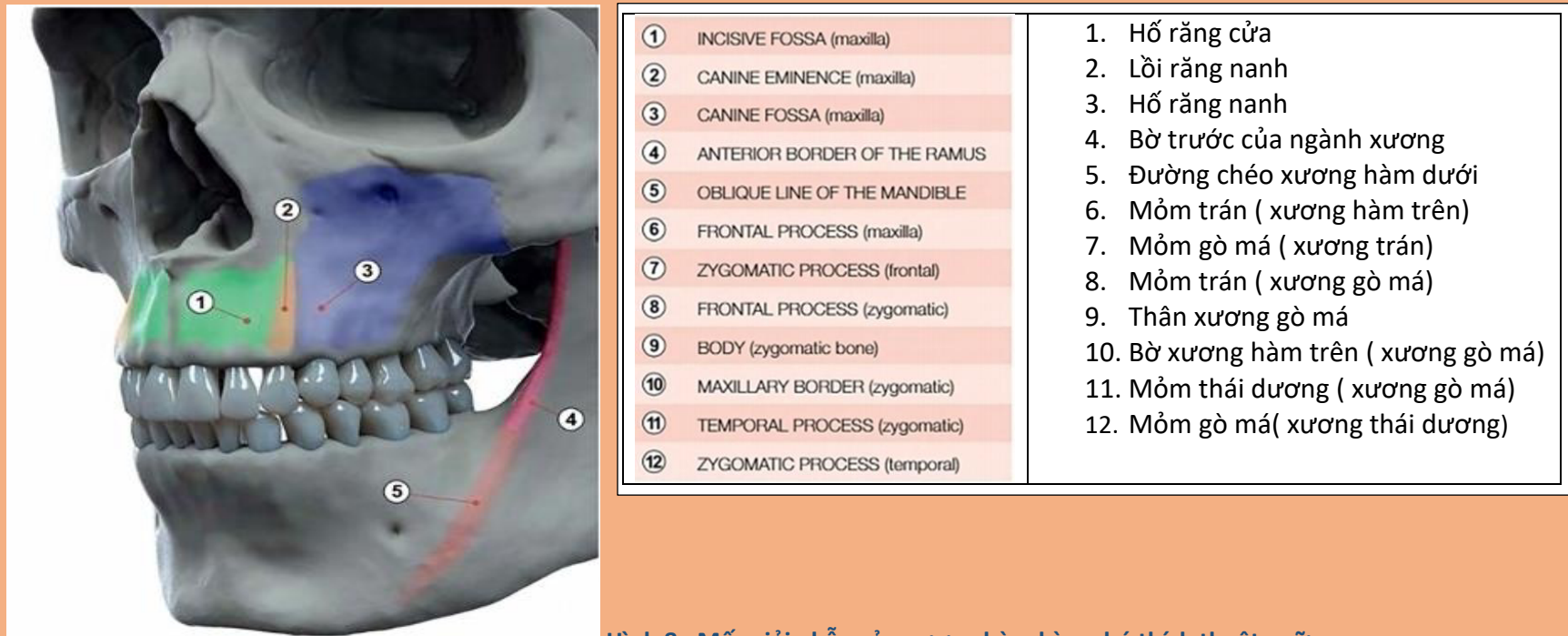


- | | |
|----|----------------------------------|
| 16 | ZYGOMATIC ARCH |
| 17 | EAR APERTURE |
| 18 | INFRATEMPORAL FOSSA |
| 19 | MANDIBULAR FOSSA |
| 20 | FORAMEN MAGNUM |
| 21 | RAMUS OF THE MANDIBLE |
| 22 | BODY OF THE MANDIBLE |
| 23 | MENTAL TUBERCLE |
| 24 | MENTAL PROTUBERANCE |
| 25 | CORONOID PROCESS |
| 26 | MANDIBULAR NOTCH |
| 27 | CONDYLAR PROCESS OF THE MANDIBLE |
| 28 | BASE OF THE MANDIBLE |
| 29 | ANGLE OF THE MANDIBLE |
| T | TEMPORAL LINE |

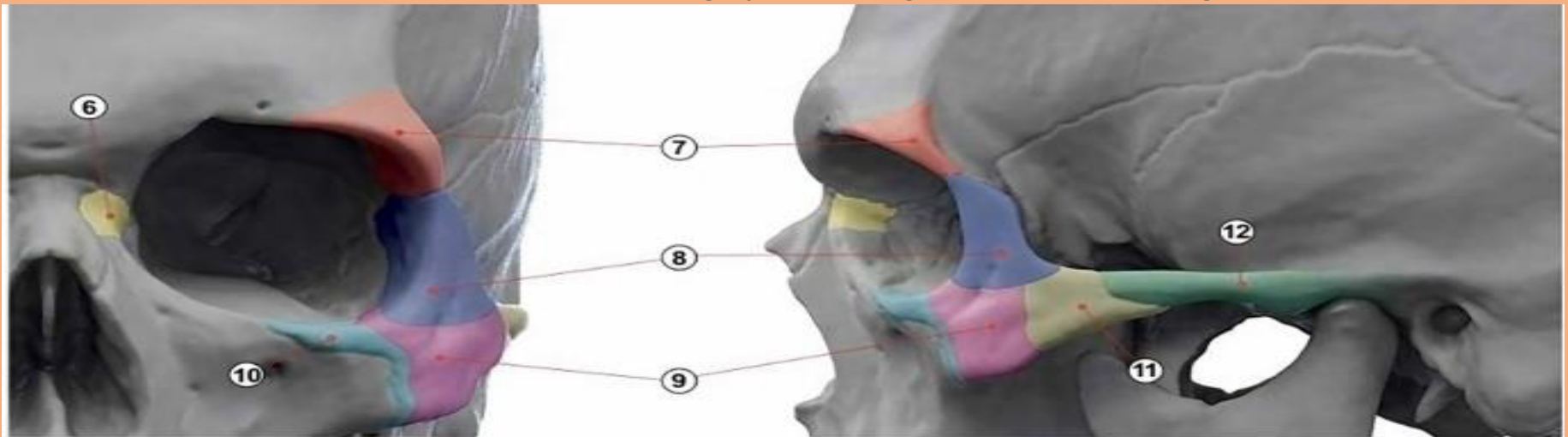
- | | |
|-----|--------------------------------|
| 16. | Cung gò má |
| 17. | Lỗ tai |
| 18. | Hố dưới thái dương |
| 19. | Hố xương hàm dưới |
| 20. | Lỗ lớn |
| 21. | Ngành xương hàm dưới |
| 22. | Thân xương hàm dưới |
| 23. | Củ cằm |
| 24. | Mỏm cằm |
| 25. | Mỏm vệt |
| 26. | Khuyết xương hàm dưới |
| 27. | Mỏm lồi cầu của xương hàm dưới |
| 28. | Nền xương hàm dưới |
| 29. | Góc xương hàm dưới |
| T: | Đường thái dương |

Hình 7: Mốc giải phẫu của xương hàm dưới kèm chú thích thuật ngữ.

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ



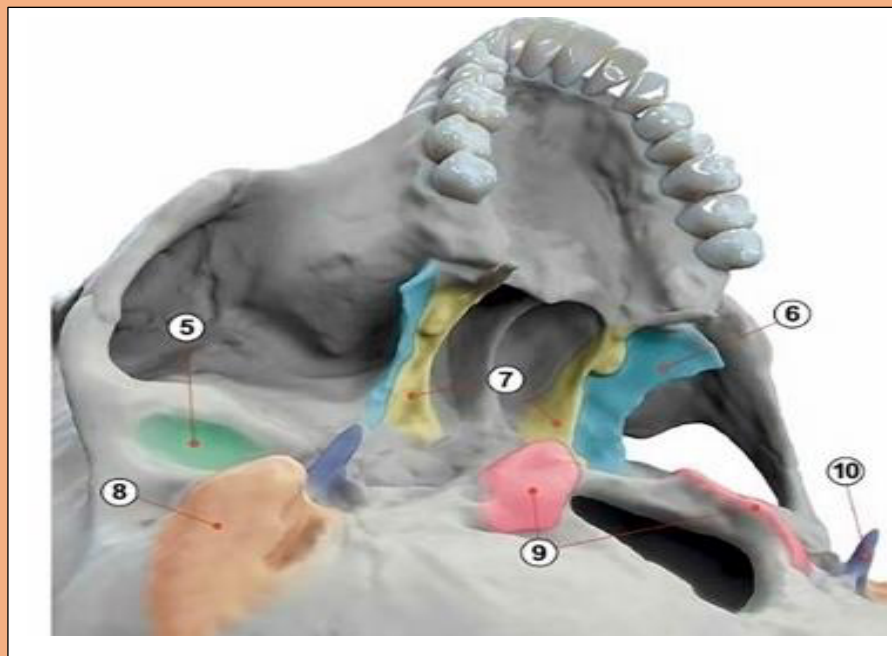
Hình 8: Mốc giải phẫu của xương hàm kèm chú thích thuật ngữ.



Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ



①	EXT. OCCIPITAL PROTUBERANCE	1. Ụ chẩm ngoài
②	SUPERIOR NUCHAL LINE (occipital b.)	2. Đường gáy trên(Xương chẩm)
③	INFERIOR NUCHAL LINE (occipital b.)	3. Đường gáy dưới (xương chẩm)
④	OCCIPITAL CREST	4. Mào chẩm
⑤	MANDIBULAR FOSSA (sphenoid b.)	5. Hố xương hàm dưới (xương bướm)
⑥	LAT. PTERYGOID PLATE (sphenoid b.)	6. Lá mỏm bướm ngoài
⑦	MED. PTERYGOID PLATE (sphenoid b.)	7. Lá mỏm bướm trong
⑧	MASTOID PROCESS (sphenoid b.)	8. Mỏm chũm (xương bướm)
⑨	OCCIPITAL CONDYLES	9. Lồi cầu xương chẩm
⑩	STYLOID PROCESS (sphenoid b.)	10. Mỏm trâm (xương bướm)

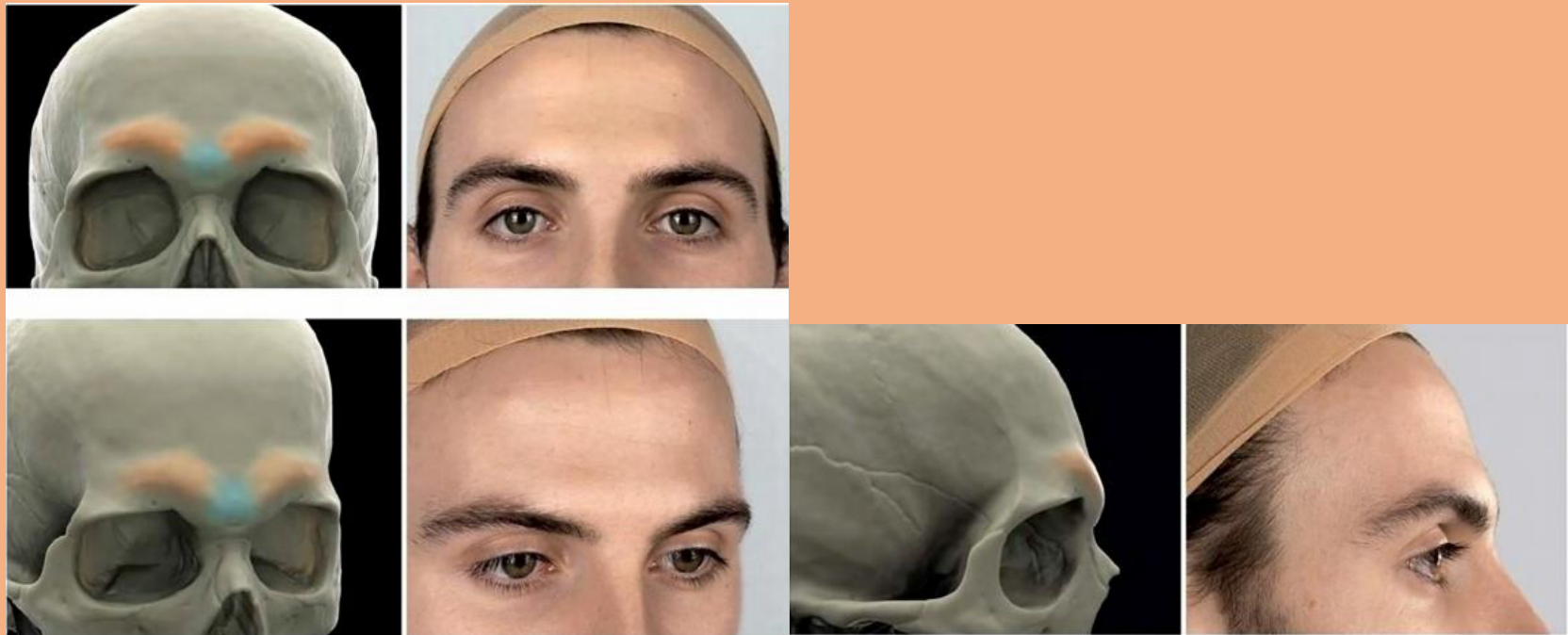


Hình 9: Mốc giải phẫu của xương sọ kèm chú thích thuật ngữ.

MỐC XƯƠNG SỌ TRONG GIẢI PHẪU VÙNG MẶT

BROW RIDGE (or supraorbital ridge, superciliary arch)

Cung mày (brow ridge, superciliary arch) là một nốt hoặc mào xương nằm trên xương trán của hộp sọ. Nó tạo ngăn cách giữa phần trán (trãi trán) và trần của hốc mắt (phần nhãn cầu). Ở người, cung mày là gờ cong trên mỗi mắt, sự bảo vệ cơ học cho hộp sọ và ổ mắt. Giữa hai cung mày có 1 vùng được gọi tên là GLABELLA (gian mày). Cung mày là mốc quan trọng tiêm Botox và Filler. Khi tuổi càng lớn, với sự giảm thể tích mô mềm dưới da thì cung mày sẽ lộ rõ hơn.



Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ

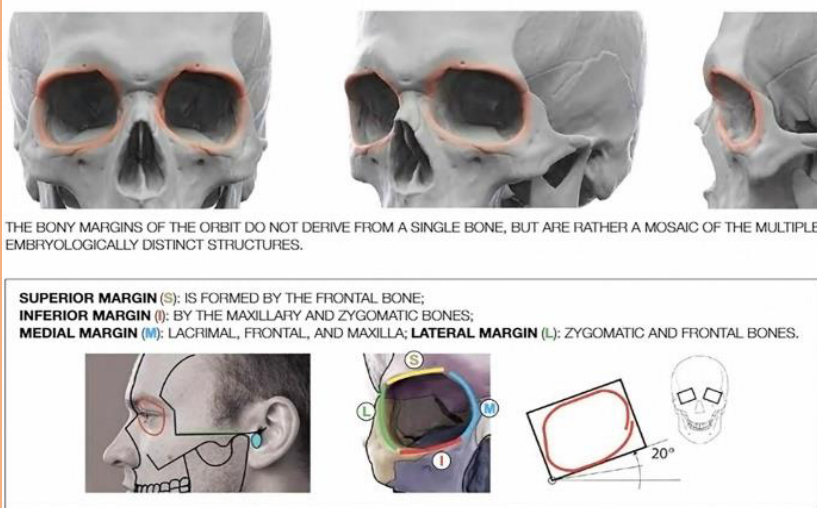
FRONTAL EMINENCE

Lồi trán (Frontal eminence) là ụ, khối nâng lên hai bên trán vùng trên cung mày, cách viền ổ mắt 3cm mỗi bên trán. Đặc trưng mang tính cá thể và giới tính cũng như chủng tộc. Ở người trẻ thì lồi trán có xu hướng lồi nhiều, đôi lúc có xu hướng không đối xứng. Dải cơ trán (Frontalis .m) sẽ phủ lên toàn bộ lồi trán hai bên.



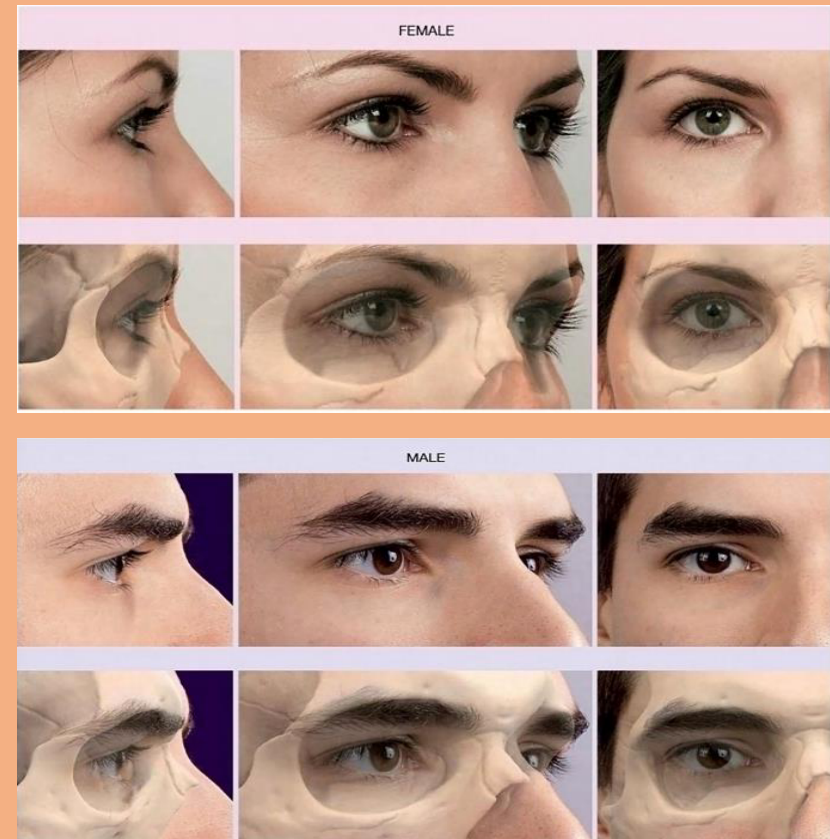
Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ

ORBITAL MARGINS



Viền ổ mắt (Orbital margins) : là mốc giải phẫu quan trọng bậc nhất trong thủ thuật thẩm mỹ. Đối với thủ thuật Botulinum Toxin chỉ định vùng quanh mắt, người thực hiện nên tính toán được lượng thuốc đưa vào da sẽ lan tới đâu, tránh để thuốc làm tê liệt cơ nâng mi mắt trên (gây sụp mi), cơ vận nhãn ngoài (gây song thị)... Đối với Filler vùng Teartrough quanh mắt bằng kim thẳng nên nhả thuốc đúng vị trí tránh filler lọt vào hố nhãn cầu nên xác định viền xương ổ mắt và chặn tay ở viền xương ổ mắt là điều không thể thiếu khi làm. Vì vậy, đối với thủ thuật thẩm mỹ nên vẽ vùng an toàn và vùng nguy hiểm trước khi làm để giảm tác dụng không mong muốn. Động tác sờ viền ổ mắt không thể thiếu trước các thủ thuật vùng quanh mắt. Viền ổ mắt có nguồn gốc từ đa phôi cấu trúc riêng biệt:

- + Viền trên: tạo ra bởi xương trán.
- + Viền dưới : tạo ra bởi xương hàm trên và xương gò má.
- + Viền trong: tạo ra bởi xương lệ, xương trán, xương hàm trên
- + Viền ngoài: tạo ra bởi xương gò má, xương trán.



Biên dịch : Bs.Trần Nguyễn Như Hương

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ

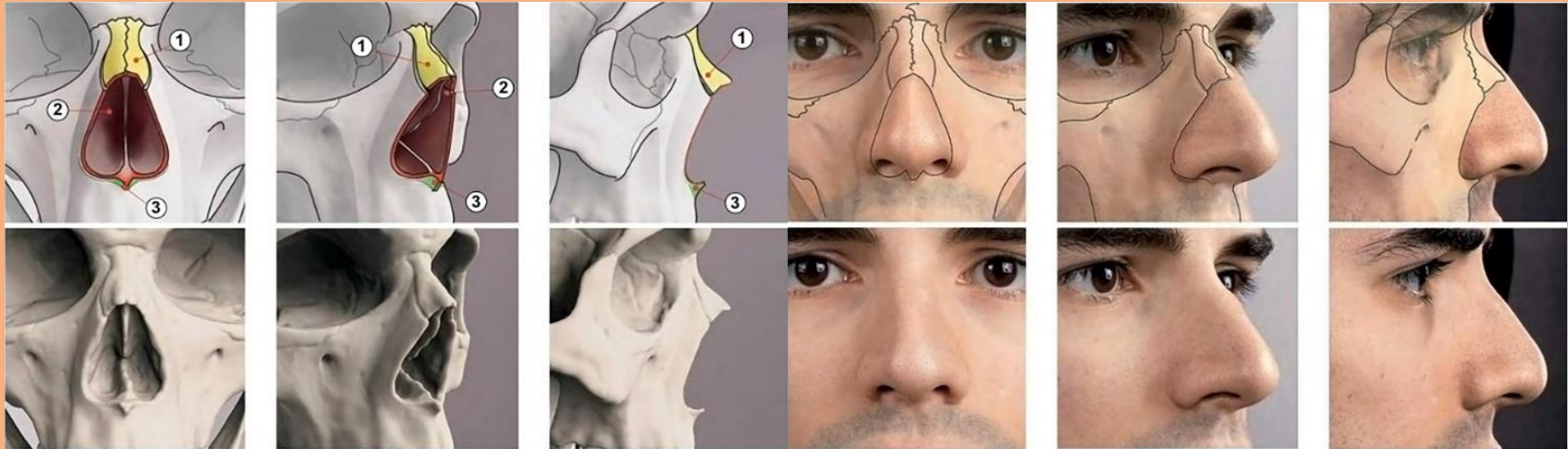
TEMPORAL LINE



Đường thái dương (Temporal line) : tên gọi dành cho đường thái dương trên (Superior Temporal Line)- nơi bám của Cân thái dương (Temporal Fascia) bọc lên cơ thái dương (Temporalis Muscles). Đường thái dương dưới (Inferior Temporal Line) – nơi bám của cơ thái dương. Đường thái dương chạy mỗi bên xương sọ bằng qua điểm nối giữa xương trán và xương đỉnh để tạo nóc sọ. (Roof of the head). Sự lão hóa xảy ra thấy rõ đường này hơn. Trong Filler hõm

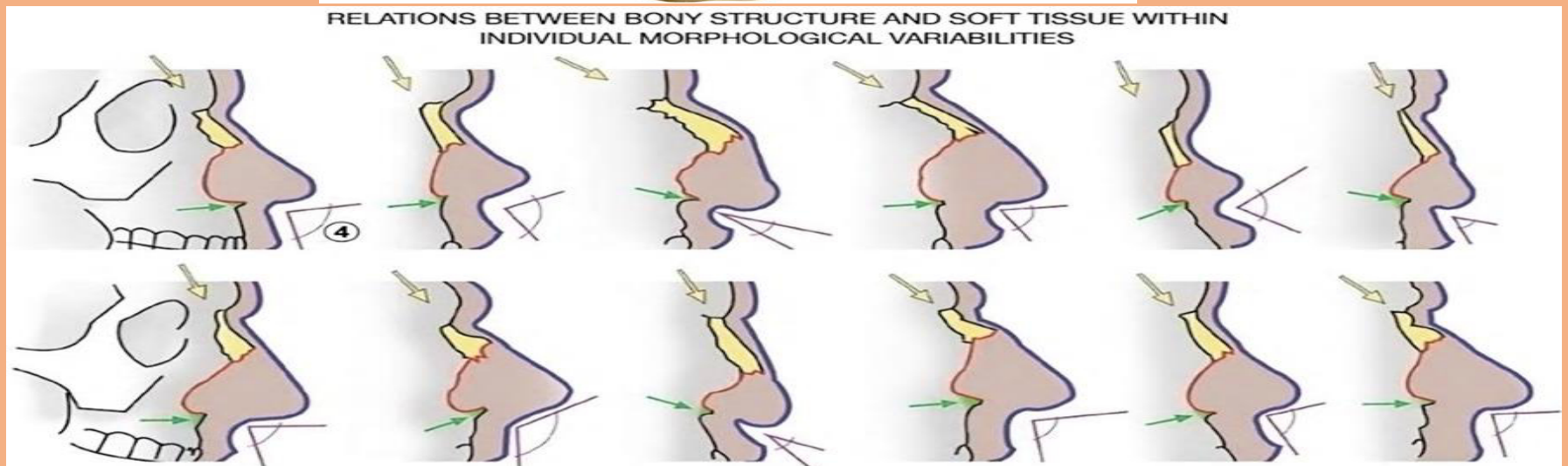
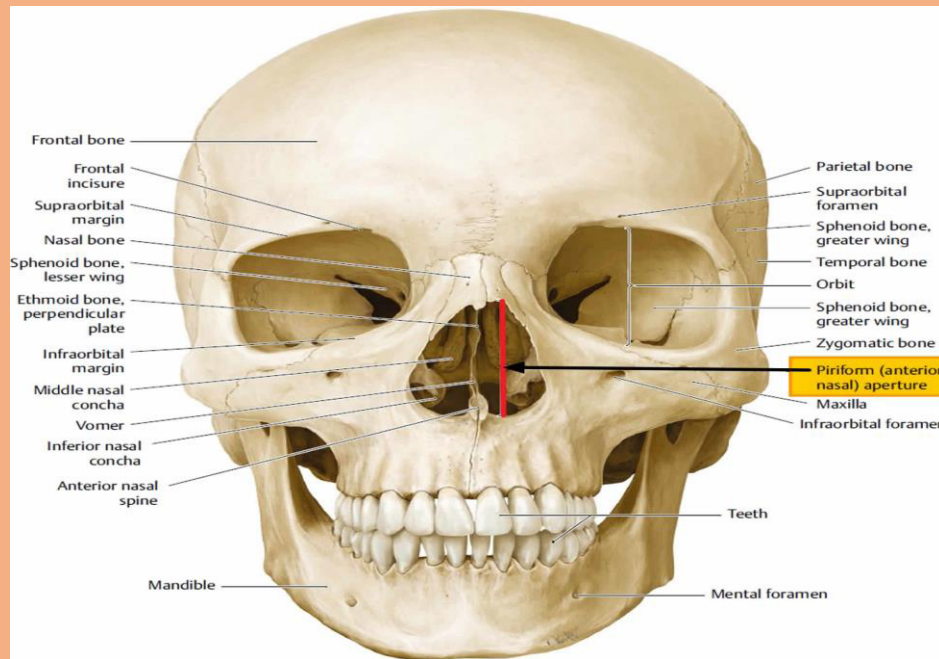
thái dương, tìm được mốc đường thái dương rất quan trọng: 1. Tránh mạch máu vùng thái dương.2. Xác định được thuốc sẽ được đưa vào đúng hố thái dương (Temporal Fossa) khi sử dụng kỹ thuật đi bằng kim thẳng vì đường thái dương sẽ là ranh giới trên của hố thái dương. Trong điều trị phì đại cơ thái dương, đường thái dương sẽ là ranh giới trên của việc design và nhả Botulinum toxin tránh lan thuốc qua cơ trán. (Frontalis Muscle).

NASAL BONES, NASAL APERTURE AND ANTERIOR NASAL SPINE



- (1) **Xương mũi (Nasal Bones)** : gồm hai mảnh hình chữ nhật, có kích thước và cấu tạo thay đổi tùy vào cá thể, giới tính. Nó quyết định tạo thành hình dáng của mũi.
- (2) **Lỗ mũi trước (Anterior Nasal Aperture, Pyriform aperture: hố hình lê)**: có hình lê, lõm vào xương của mũi, nơi cấu tạo bởi xương mũi (1) và xương hàm trên.
- (3) **Gai mũi trước (Anterior Nasal Spine)** : mấu xương nhọn của xương hàm trên ở bờ dưới của lỗ mũi trước (2). Nó sẽ ảnh hưởng đến góc **Columella- Labial (4)**, nhưng không ảnh hưởng kích thước mũi.

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ

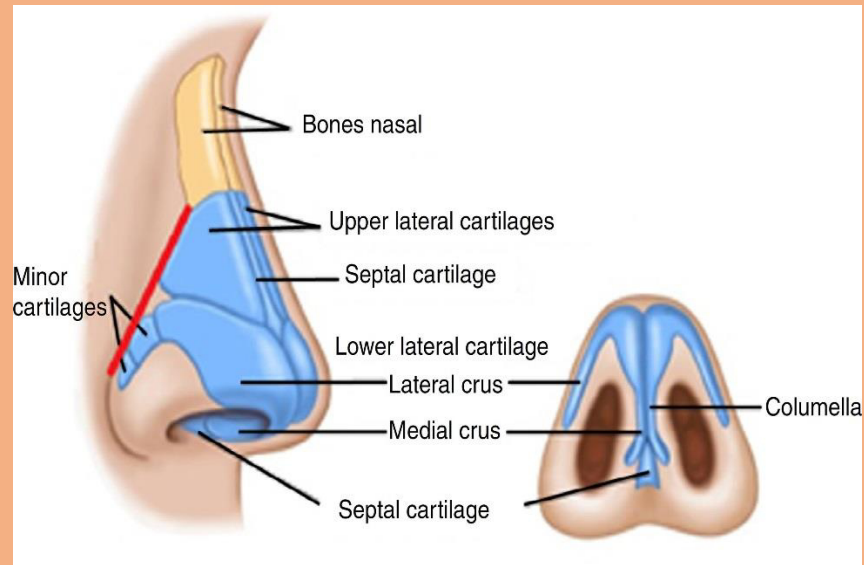


Sự tương quan của **góc Columella-Labial (4)** và **Gai mũi trước (Anterior Nasal Spine)**

Biên dịch : Bs.Trần Nguyễn Như Hương

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ

NASAL CARTILAGE



Chú thích:

Bones nasal: Xương mũi

Minor cartilages : Sụn nhỏ

Upper lateral cartilages : Sụn trên ngoài

Septal Cartilage: Sụn vách

Lower lateral cartilage: Sụn dưới ngoài

Lateral crus: Trụ ngoài

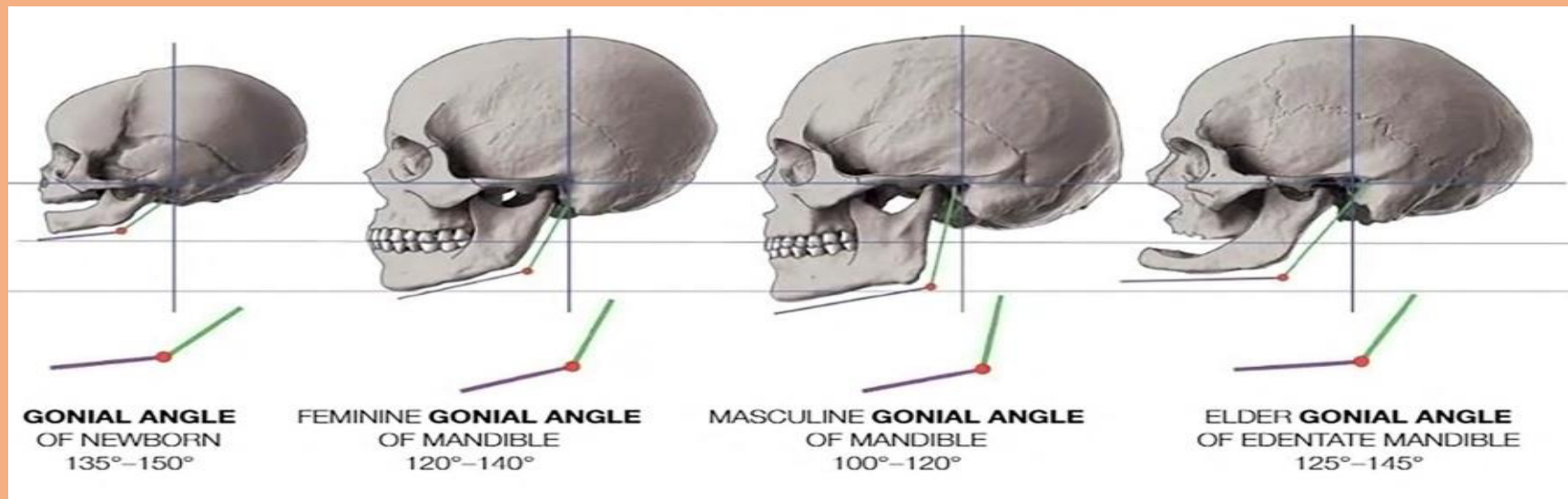
Medial crus: Trụ trong

Columella: trụ mũi

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ

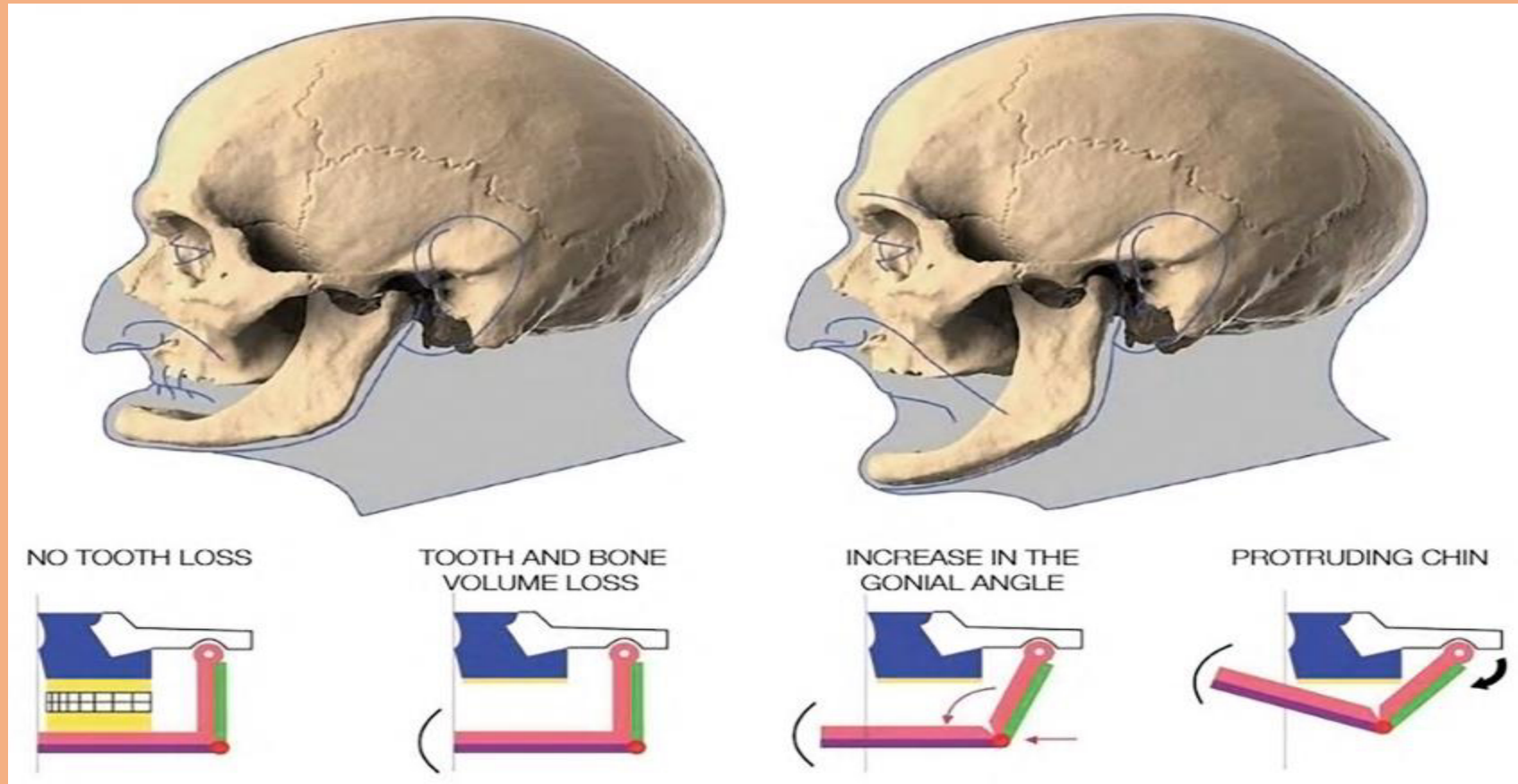
GONIAL ANGLE OF THE MANDIBLE

Góc hàm xương hàm dưới được tạo từ bờ sau và bờ dưới của xương hàm dưới..



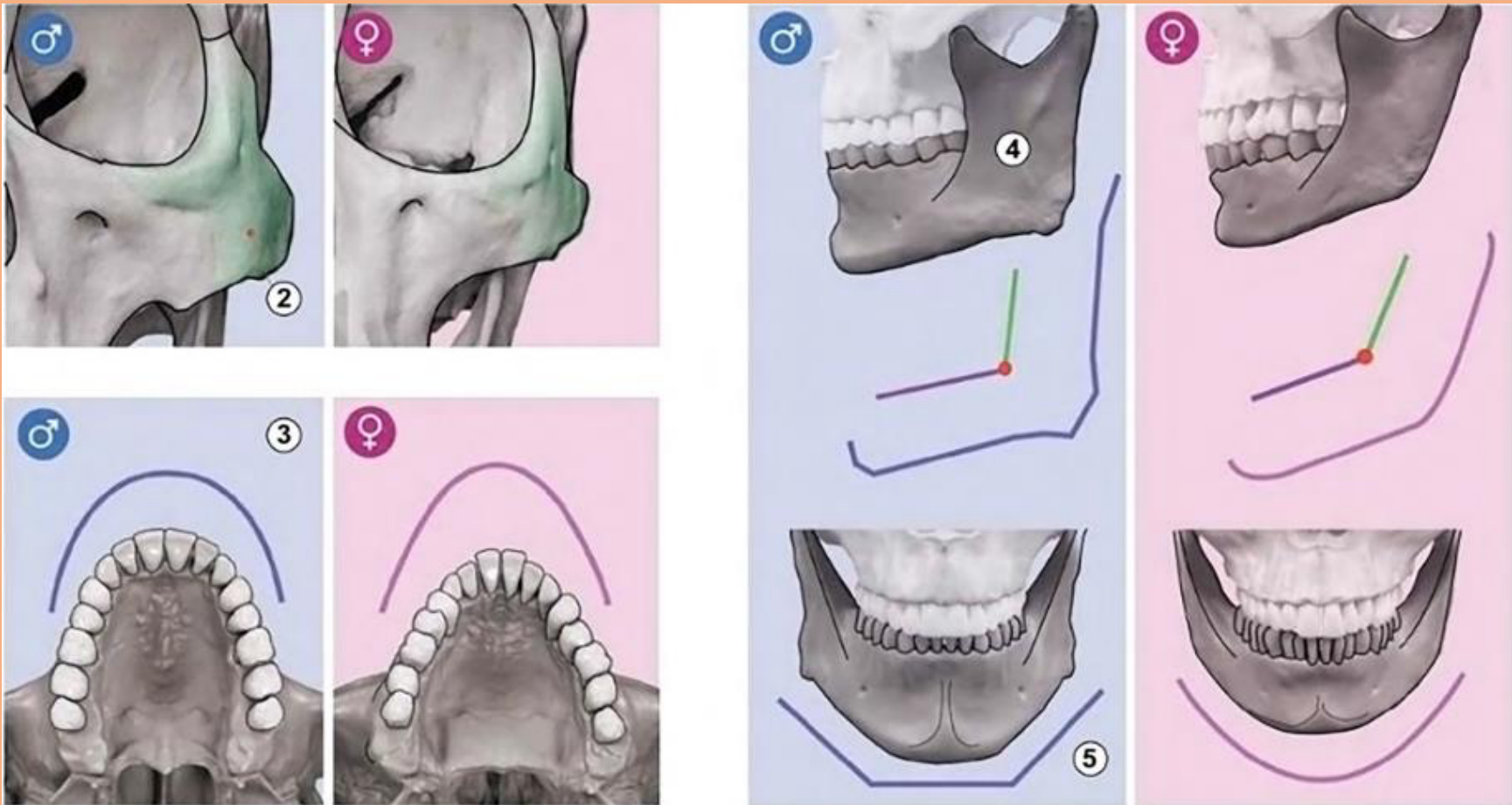
TẠI SAO Ở NGƯỜI GIÀ MẤT RĂNG GÂY RA CẰM NHÔ (MÓM) ?

Khi răng bị mất, kích thích gây tiêu những **mỏ xương ổ răng (Alveolar processes)** và **tăng góc xương hàm dưới (Gonial angle)**, đặc trưng dấu hiệu lão hóa ở người già. Tuy nhiên, độ cao của bờ sau (ngành xương hàm dưới : **Ramus**) và độ dài của bờ dưới (thân xương hàm dưới : **Body of Mandible**) vẫn được giữ nguyên.



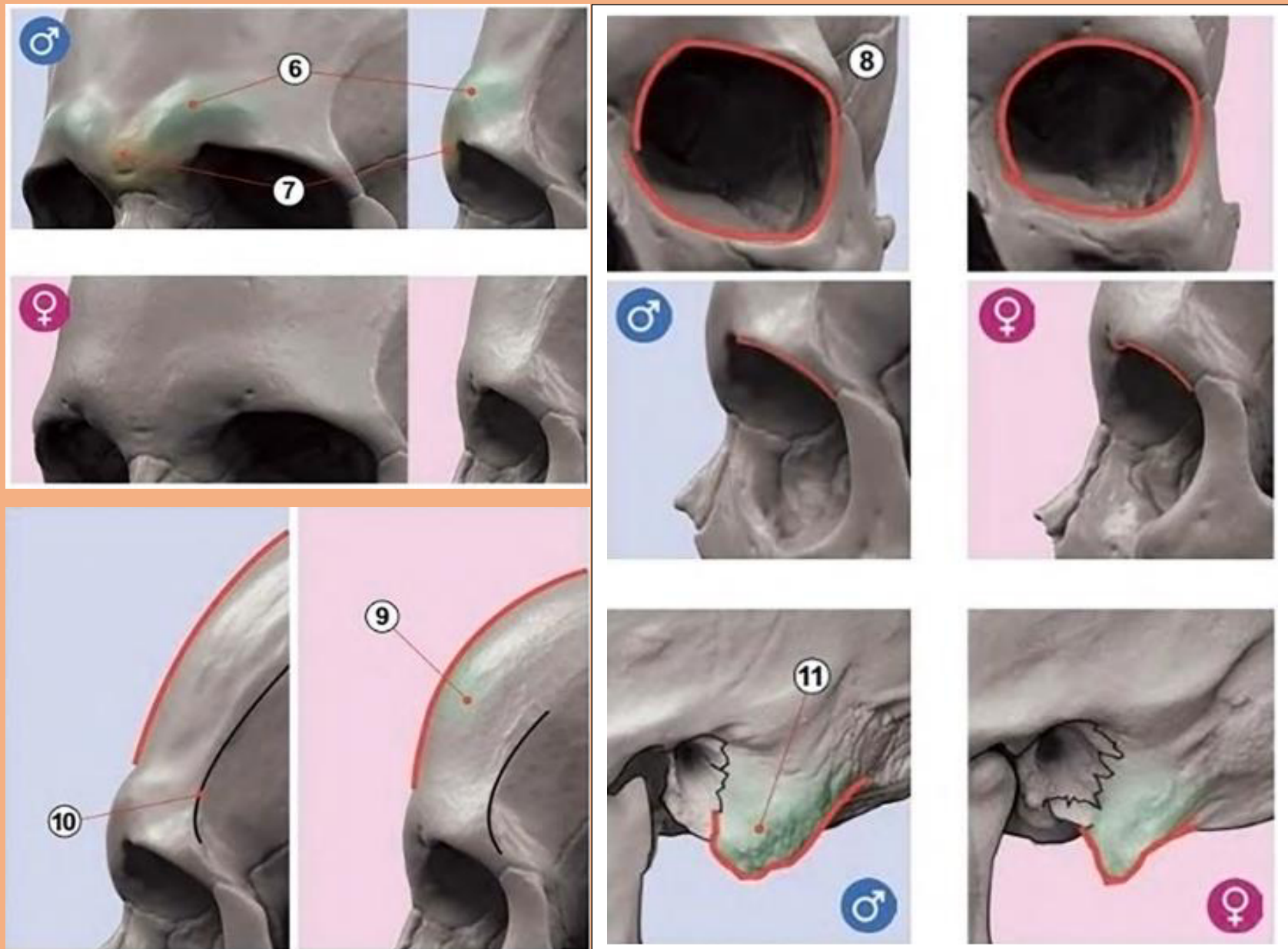
Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ

SỰ KHÁC BIỆT TRONG ĐƯỜNG NÉT VÀ KHỐI XƯƠNG SỌ GIỮA NAM- NỮ.



Biên dịch : Bs.Trần Nguyễn Như Hương

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ



Biên dịch : Bs.Trần Nguyễn Như Hương

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ

	NAM	NỮ
1.TỔNG QUAN XƯƠNG SỌ	LỚN HƠN, GỒ GHỀ, GÓC CẠNH HƠN	NHỎ HƠN, MỀM MẠI HƠN, THANH MẢNH
2.MỎM GÒ MÁ (ZYGOMATIC PROCESS)	LỚN HƠN	NHỎ HƠN
3.VÒM MIỆNG (PALATE)	LỚN HƠN, RỘNG HƠN, TẠO HÌNH U-SHAPED	NHỎ HƠN, HÌNH PARABOL HOẶC V-SHAPED
4.NGÀNH XƯƠNG HÀM DƯỚI (RAMUS OF THE MANDIBLE)	THẲNG ĐỨNG HƠN, GÓC ĐÓNG VỀ GÓC VUÔNG	GÓC TÙ (OBTUSE ANGLE)
5.XƯƠNG HÀM DƯỚI (MANDIBLE)	TẠO CẢM HÌNH VUÔNG	TẠO CẢM HƠI NHỌN
6. CUNG MÀY (SUPERCILIARY ARCHES)	RANH GIỚI RÕ	KHÔNG THẤY/ MỜ NHẠT
7. GLABELLA	HƠI LỒI	ÍT LỒI
8.Ổ MẮT (ORBITS)	VUÔNG, THẤP, CẠNH CÙN	VÒNG, CAO HƠN, CẠNH NHỌN
9. LỒI TRÁN (FRONTAL EMINENCES)	HƠI LỒI	ÍT LỒI
11.ĐƯỜNG THÁI DƯƠNG(TEMPORAL LINES)	RANH GIỚI RÕ	KHÓ XÁC ĐỊNH
12.MỎM CHŨM (MASTOID PROCESS)	LỚN	NHỎ

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ



Q1: Hãy điền đầy đủ thuật ngữ tiếng Anh về tên xương vùng sọ theo đúng vị trí được đánh dấu.

Frontal bone

Parietal bone

Sphenoid bone

Temporal bone

Occipital bone

Ethmoid bone

Palatine bone

Lacrimal bone

Nasal bones

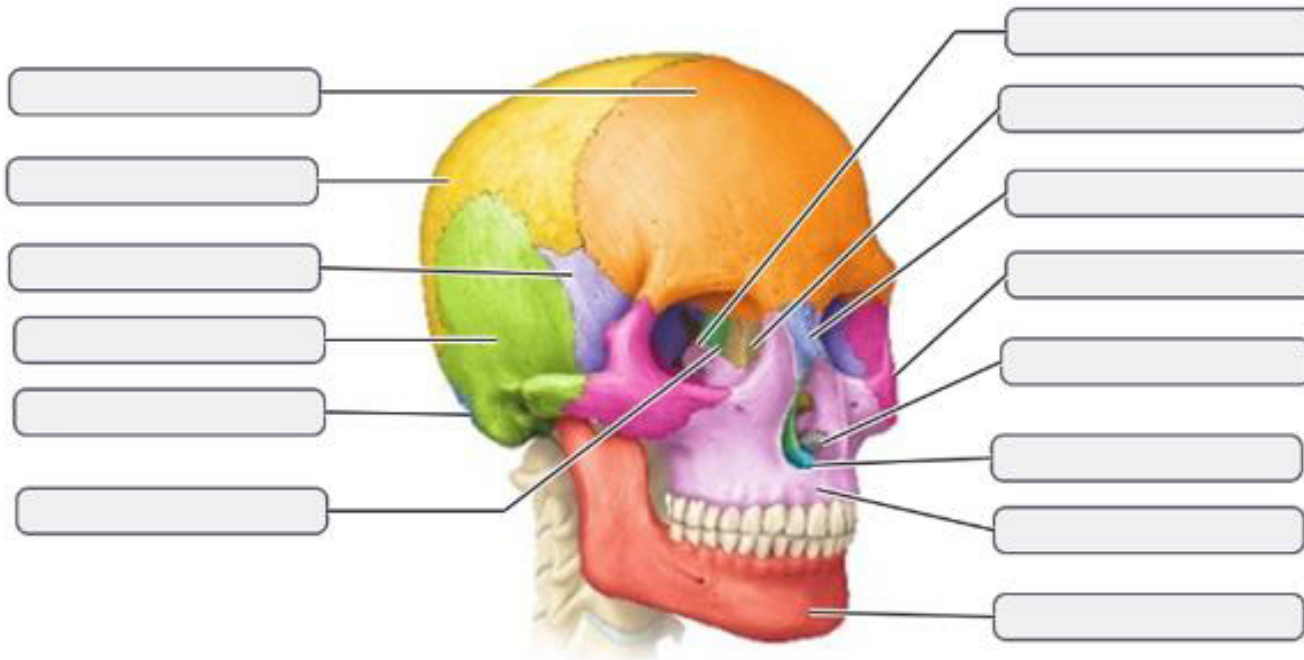
Zygomatic bone

Inferior nasal concha

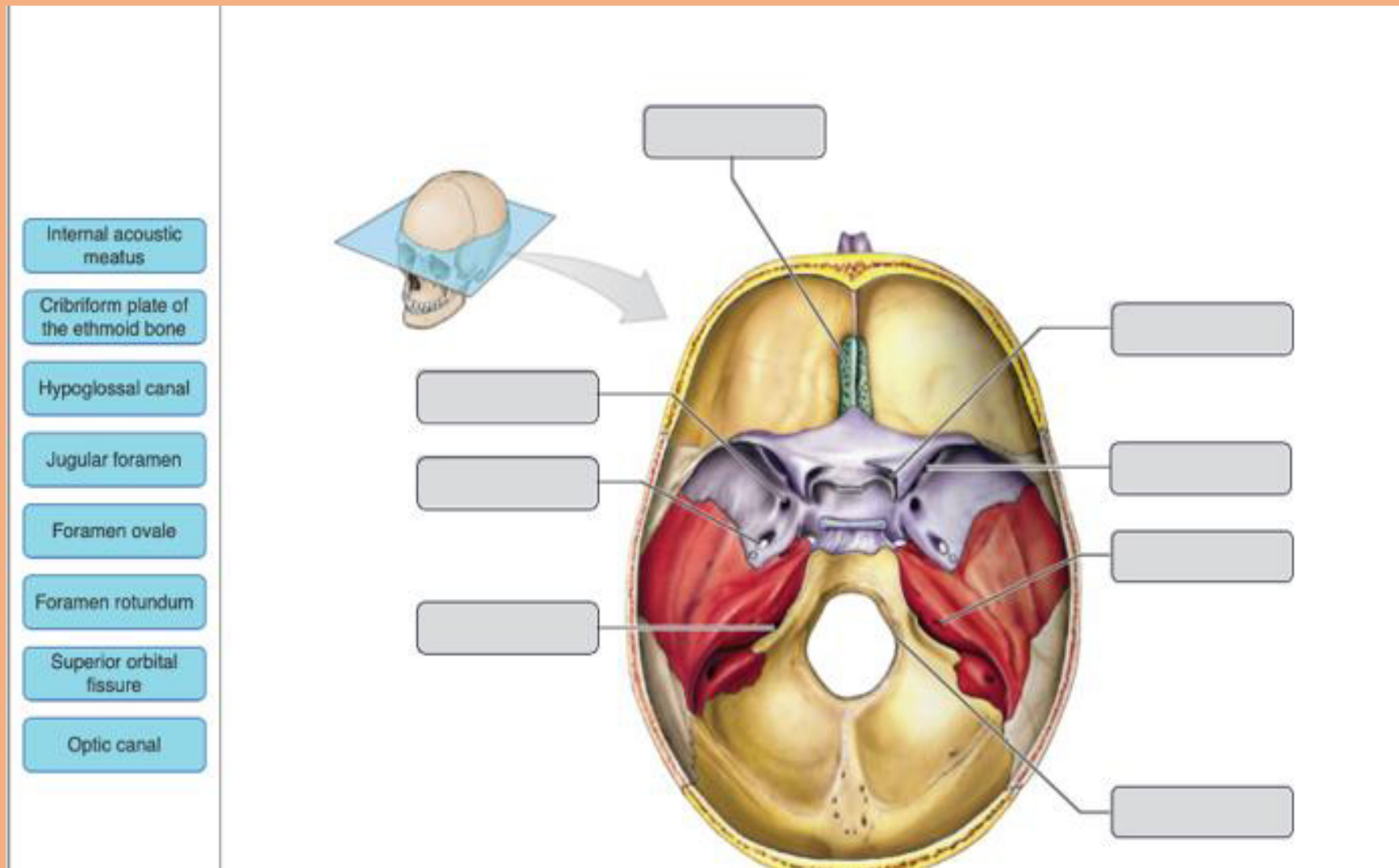
Vomer bone

Maxilla

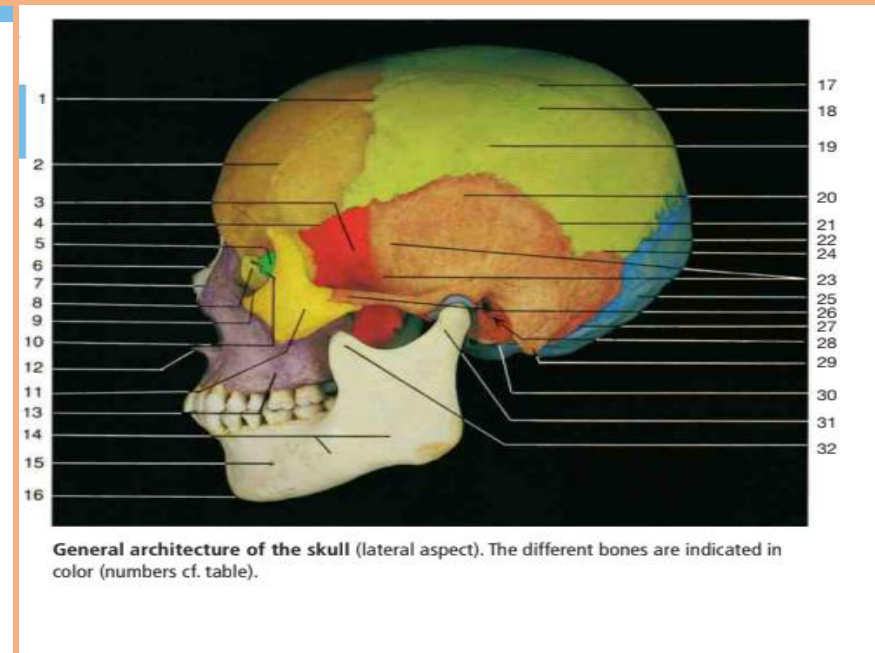
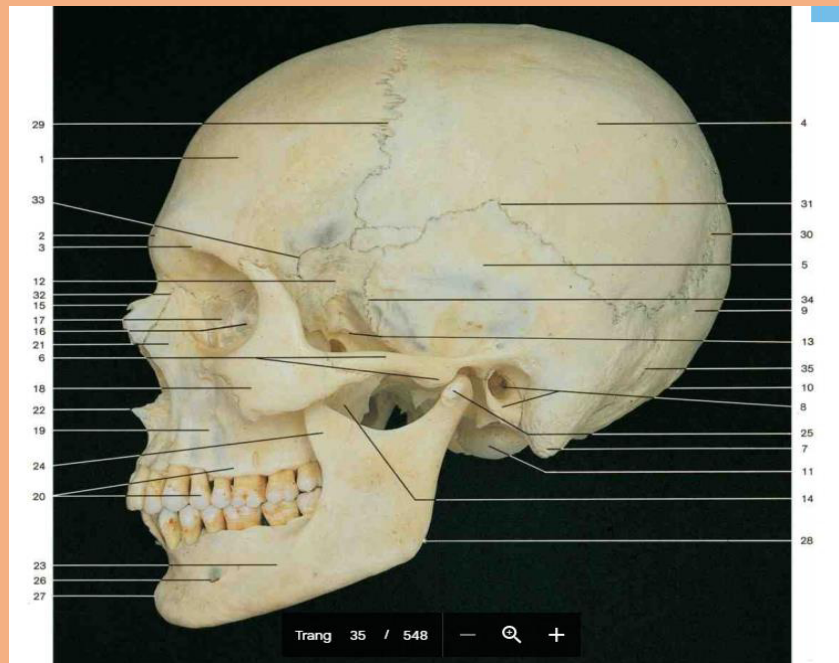
Mandible



Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ

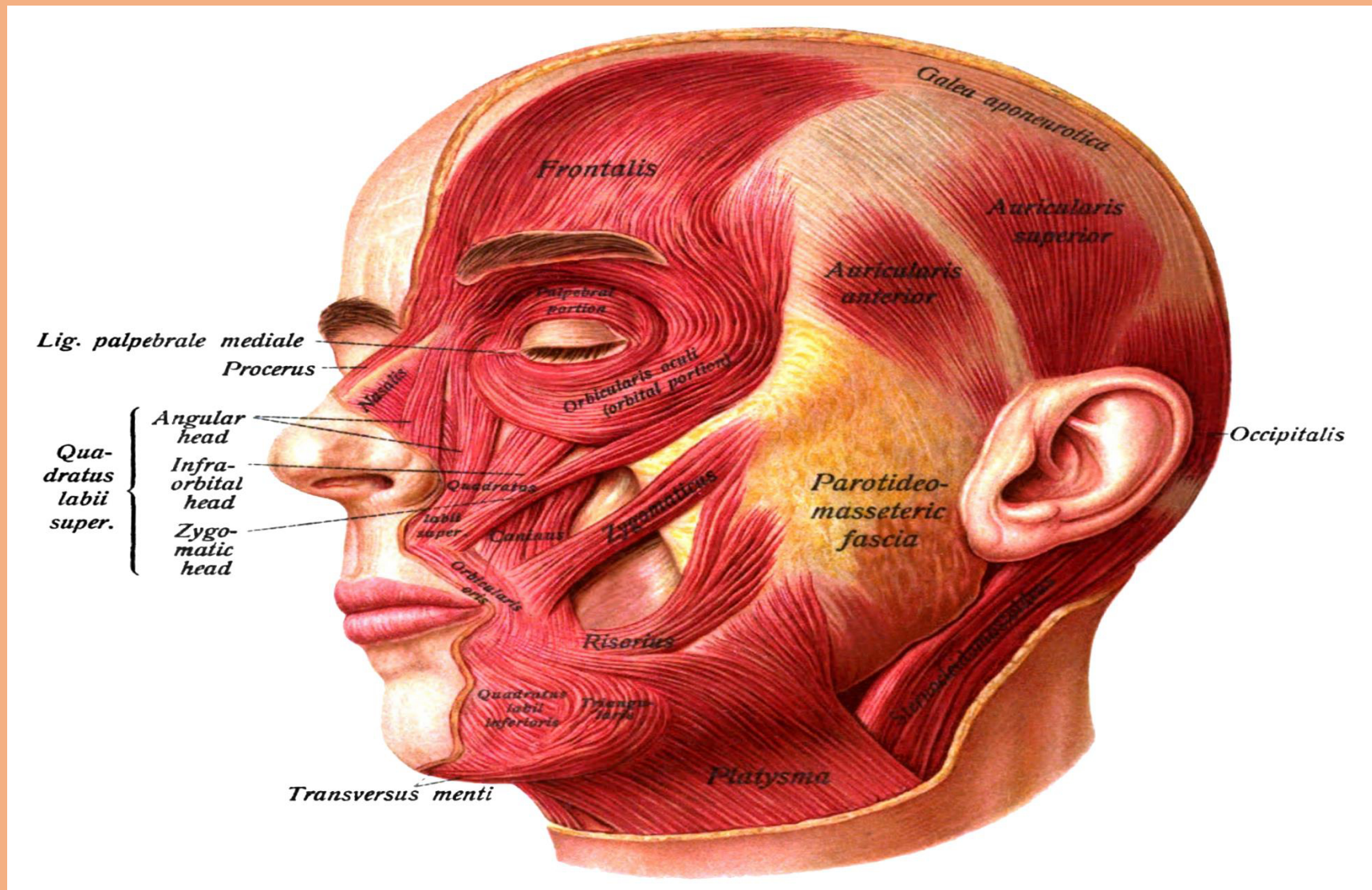


Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ



Q2: Viết tên giải phẫu tương ứng với số trên hình.

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ



CHƯƠNG II: GIẢI PHẪU CHUYÊN SÂU VỀ CƠ VÙNG MẶT

Biên dịch : Bs.Trần Nguyễn Như Hương

Giải phẫu khuôn mặt và ứng dụng trong thủ thuật thẩm mỹ



Biên dịch : Bs.Trần Nguyễn Như Hương